

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150 | 100 | | 154.839.145.541 | 227.951.522.765 |
| I- | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 10.366.868.193 | 7.620.422.959 |
| 1. | Tiền | 111 | | 10.366.868.193 | 7.620.422.959 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II- | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III- | Các khoản phải thu | 130 | | 24.852.948.495 | 131.470.268.397 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 22.639.891.021 | 13.166.869.549 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.292.234.189 | 453.852.479 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 920.823.285 | 117.849.546.369 |
| 7 | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | V.05 | - | - |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.06 | - | - |
| IV- | Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 103.181.608.756 | 70.803.840.676 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 103.181.608.756 | 70.803.840.676 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V- | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 16.437.720.097 | 18.056.990.733 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 219.385.052 | 372.509.322 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 15.847.501.633 | 17.547.603.233 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 370.833.412 | 136.878.178 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B- | TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 119.718.613.751 | 127.457.783.087 |
| I- | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II- | Tài sản cố định | 220 | | 90.814.854.474 | 96.952.946.312 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 90.176.793.010 | 96.309.349.689 |
| - | - Nguyên giá | 222 | | 308.272.413.906 | 308.238.923.906 |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (218.095.620.896) | (211.929.574.217) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*) | 226 | | - | - |

| | CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 638.061.464 | 643.596.623 |
| - | Nguyên giá | 228 | | 1.104.178.500 | 1.104.178.500 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (466.117.036) | (460.581.877) |
| IV- | Tài sản sản xuất dở dang | 240 | V.08 | 789.709.969 | 789.709.969 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 789.709.969 | 789.709.969 |
| IV- | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.12 | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 6.750.000.000 | 6.750.000.000 |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (1.350.000.000) | (1.350.000.000) |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V- | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 22.714.049.308 | 24.315.126.806 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 22.714.049.308 | 24.315.126.806 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 274.557.759.292 | 355.409.305.852 |

| | | | | | |
|-----|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| C- | NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320) | 300 | | 110.786.709.621 | 186.572.467.820 |
| I- | Nợ ngắn hạn | 310 | | 91.985.362.938 | 165.577.890.717 |
| 1. | Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 25.758.634.272 | 125.433.954.916 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.020.041.091 | 3.358.365.795 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 629.321.829 | 592.237.921 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 11.539.015.742 | 12.733.614.699 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 2.589.866.388 | 2.776.387.492 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 7.429.726.939 | 7.265.799.170 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 35.040.629.489 | 10.702.907.098 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. | Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.978.127.188 | 2.714.623.626 |
| II- | Nợ dài hạn | 330 | | 18.801.346.683 | 20.994.577.103 |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 18.801.346.683 | 20.994.577.103 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |

| | CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 13 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D- | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 163.771.049.671 | 168.836.838.032 |
| I- | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 163.771.049.671 | 168.836.838.032 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 112.020.030.000 | 112.020.030.000 |
| - | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 112.020.030.000 | 112.020.030.000 |
| - | Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 16.351.574.000 | 16.351.574.000 |
| 3 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4 | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5 | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 35.005.319.498 | 35.005.319.498 |
| 9 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.961.610.970 | 3.961.610.970 |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (3.567.484.797) | 1.498.303.564 |
| - | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.498.303.564 | 609.565.432 |
| - | LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (5.065.788.361) | 888.738.132 |
| 12 | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II- | Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400) | 440 | | 274.557.759.292 | 355.409.305.852 |

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------|-----------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 69.542.393.173 | 177.512.366.757 | 69.542.393.173 | 177.512.366.757 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VI.02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03) | 10 | | 69.542.393.173 | 177.512.366.757 | 69.542.393.173 | 177.512.366.757 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 61.766.670.424 | 172.742.459.534 | 61.766.670.424 | 172.742.459.534 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 7.775.722.749 | 4.769.907.223 | 7.775.722.749 | 4.769.907.223 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 176.949.532 | 345.878.656 | 176.949.532 | 345.878.656 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 984.872.551 | 4.724.535.704 | 984.872.551 | 4.724.535.704 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 701.074.487 | 4.724.505.037 | 701.074.487 | 4.724.505.037 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.08 | 1.243.556.753 | 4.056.746.124 | 1.243.556.753 | 4.056.746.124 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.09 | 10.790.082.596 | 6.629.085.902 | 10.790.082.596 | 6.629.085.902 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | (5.065.839.619) | (10.294.581.851) | (5.065.839.619) | (10.294.581.851) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 51.258 | - | 51.258 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | - | - | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 51.258 | - | 51.258 | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (5.065.788.361) | (10.294.581.851) | (5.065.788.361) | (10.294.581.851) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.12 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51) | 60 | | (5.065.788.361) | (10.294.581.851) | (5.065.788.361) | (10.294.581.851) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (452) | (919) | (452) | (919) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Người lập

Kế toán trưởng

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Thảo

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Thị Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|----|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (5.065.788.361) | (10.294.581.851) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 6.217.544.882 | 6.227.728.789 |
| - Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-)) | 03 | | - | - |
| - (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ | 05 | | (3.778.834) | (2.422.959) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 701.074.487 | 4.724.505.037 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.849.052.174 | 655.229.016 |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu | 09 | | 108.804.102.468 | 90.134.403.237 |
| - (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho | 10 | | (32.377.768.080) | (2.752.677.778) |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (95.867.373.670) | 55.585.207.245 |
| - (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.754.201.768 | (150.454.876) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (745.854.771) | (4.121.918.828) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (218.228.490) | (2.519.600.732) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 72.200.000 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (786.619.438) | (678.655.289) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (17.516.288.039) | 136.151.531.995 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.885.079.822) | (5.527.748.539) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.778.834 | 2.422.959 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.881.300.988) | (5.525.325.580) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 43.880.223.391 | 89.095.422.781 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (21.735.731.420) | (180.213.261.752) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (457.710) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 22.144.034.261 | (91.117.838.971) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 2.746.445.234 | 39.508.367.444 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 7.620.422.959 | 2.309.935.539 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 10.366.868.193 | 41.818.302.983 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Phạm Thành Liêm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 08/12/2020 do Phòng đăng kí kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
 - Sản xuất cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;
 - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
 - Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và

trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục từ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra dòng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

| | Năm |
|------------------------------|---------|
| + Nhà xưởng, vật kiến trúc: | 10 - 25 |
| + Máy móc, thiết bị: | 5 - 15 |
| + Phương tiện vận tải: | 6 - 10 |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý: | 4 - 6 |
| + Tài sản khác: | 3 - 5 |

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và dòng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thời điểm bắt đầu vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bỏ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.

- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.

- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

| (Đơn vị tính : đồng) | | | |
|----------------------|-----------------------|--|----------------------|
| | Cuối kỳ | | Đầu năm |
| - Tiền mặt | 259.139.674 | | 953.213.739 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 10.107.728.519 | | 6.667.209.220 |
| - Tiền đang chuyển | - | | - |
| Cộng: | 10.366.868.193 | | 7.620.422.959 |

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Giá gốc | Cuối kỳ Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Đầu năm Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|----------------------------|---------|---------------------------|----------|---------|---------------------------|----------|
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| VFS | - | - | - | - | - | - |

03. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|--|---------------|--|---------------|--|
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn | | 2.623.503.354 | | 1.085.432.830 | |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long | | 425.979.473 | | 1.447.812.872 | |
| - Hongkong King Grain international trading limited | | - | | - | |
| - Công ty liên doanh BAT- VINATABA | | - | | - | |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang | | 1.185.155.000 | | - | |
| - Công ty TNHH Long Hà | | - | | - | |
| - Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited | | 1.480.608.296 | | 4.208.904.542 | |
| - Công ty TNHH Cường Lập | | - | | - | |
| - Công ty liên doanh BAT- VINATABA | | 1.843.200.000 | | 1.858.560.000 | |
| - Công ty TNHH wisdom international technology VN | | 2.399.678 | | 3.002.190.742 | |
| - Công ty TNHH Dầu tư TM&DV tổng hợp Hưng Thịnh | | | | | |
| - Công ty TNHH dầu tư phát triển Tâm Thịnh | | | | | |
| - Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá | | | | | |
| - Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm | | 256.500.000 | | 256.500.000 | |

- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An
- Công ty TNHH đầu tư TM và dịch vụ tổng hợp Hưng Phát
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng:

14.822.545.220
822.368.563
22.639.891.021
13.166.869.549

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | | |
|--|---------------|---------------|
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn | 2.623.503.354 | 1.085.432.830 |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long | 425.979.473 | 1.447.812.872 |
| - Công ty TNHH MTV thuốc lá Cửu Long | - | - |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An | - | 485.100.000 |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang | 1.185.155.000 | - |
| - Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng | - | - |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn | - | 68.827.500 |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa | - | 105.019.200 |
| - Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá | - | - |
| - Công ty TNHH 2TV thuốc lá Hải Phòng | - | - |

Cộng:

4.234.637.827
3.192.192.402

(Bên liên quan gồm các đơn là vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

04. Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|-------------|-----------------|
| - Phải thu tạm ứng | 872.750.000 | 37.000.000 |
| - Ký cược ký quỹ | - | - |
| - Phải thu thuế NK SX xuất khẩu chờ thanh khoản | 48.073.285 | 117.812.546.369 |
| - Phải thu khác | 920.823.285 | 117.849.546.369 |

Cộng:

05. Nợ xấu

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---------|-------------------|-------------------|
| Giá gốc | Thời gian quá hạn | Giá gốc |
| | Thời gian quá hạn | Thời gian quá hạn |

06. Tài sản thiếu do tổn thất chờ phải thu bồi thường

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------|---------|----------|
| Số lượng | Giá trị | Số lượng |
| | Giá trị | Giá trị |

07. Hàng tồn kho

| | Giá gốc | Giá gốc |
|-------------------------|----------------|----------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 61.183.083.131 | 22.334.006.657 |

| | | |
|--|-----------------|----------------|
| - Công cụ, dụng cụ; | 333.306.751 | 343.195.841 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 3.140.570.756 | 1.724.610.091 |
| - Thành phẩm; | 33.304.718.566 | 45.383.938.879 |
| - Hàng hóa; | 777.150.296 | 631.916.848 |
| - Hàng gửi bán; | 4.442.779.256 | 386.172.360 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho: | 103.181.608.756 | 70.803.840.676 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |

| 08. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 789.709.969 | 789.709.969 |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | 125.339.969 | 125.339.969 |
| Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB: | 664.370.000 | 664.370.000 |
| - Công trình xây dựng kho 9 | - | - |
| - XDCB khác | - | - |

| 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 138.817.984.183 | 153.023.607.184 | 13.746.843.514 | 1.385.502.921 | 1.264.986.104 | 308.238.923.906 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 33.490.000 | - | 33.490.000 |
| - Mua sắm | - | - | - | 33.490.000 | - | 33.490.000 |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 138.817.984.183 | 153.023.607.184 | 13.746.843.514 | 1.418.992.921 | 1.264.986.104 | 308.272.413.906 |

| | | | | | | |
|----------------------|----------------|-----------------|---------------|-------------|---------------|-----------------|
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 89.221.230.837 | 113.149.666.628 | 7.325.151.582 | 973.991.839 | 1.259.533.331 | 211.929.574.217 |
| Tăng trong năm | 2.141.886.834 | 3.655.468.125 | 320.751.039 | 45.357.762 | 2.582.919 | 6.166.046.679 |
| - Khấu hao trong năm | 2.141.886.834 | 3.655.468.125 | 320.751.039 | 45.357.762 | 2.582.919 | 6.166.046.679 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |

| | | | | | | | | |
|------------------|----------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|---|---|
| - Thanh lý | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 91.363.117.671 | 116.805.134.753 | 7.645.902.621 | 1.019.349.601 | 1.262.116.250 | 218.095.620.896 | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 49.596.753.346 | 39.873.940.556 | 6.421.691.932 | 411.511.082 | 5.452.773 | 96.309.349.689 | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | 47.454.866.512 | 36.218.472.431 | 6.100.940.893 | 399.643.320 | 2.869.854 | 90.176.793.010 | - | - |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.468.056.426 đồng.
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCD vô hình khác | Tổng cộng |
|--------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 602.950.000 | - | - | - | 501.228.500 | 1.104.178.500 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 602.950.000 | - | - | - | 501.228.500 | 1.104.178.500 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | 460.581.877 | 460.581.877 |
| Tăng trong năm | | | | | 5.535.159 | 5.535.159 |
| Khấu hao trong năm | - | - | - | - | 5.535.159 | 5.535.159 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | 466.117.036 | 466.117.036 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 602.950.000 | - | - | - | 40.646.623 | 643.596.623 |
| Tại ngày cuối kỳ | 602.950.000 | - | - | - | 35.111.464 | 638.061.464 |

11. Chi phí trả trước

| | | | | | |
|-----------------------------|---|---------|-------------|---------|-------------|
| a) Ngắn hạn | - | Cuối kỳ | 219.385.052 | Đầu năm | 372.509.322 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | - | | - | | - |
| Phí bảo hiểm trả một lần; | | | 217.186.169 | | 367.012.107 |

Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ; 2.198.883 5.497.215
 Chi phí thuế kho trả trước chờ phân bổ; - -
 Chi phí khác -

| | | | | | |
|---|----------------|--|--|--|----------------|
| b) Dài hạn | | | | | |
| - Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh | 22.714.049.308 | | | | 24.315.126.806 |
| - Giá trị CCDC chờ phân bổ | 14.728.412.199 | | | | 14.856.485.349 |
| | 1.272.348.996 | | | | 1.437.284.898 |
| - Giá trị chi phí khác chờ phân bổ | 6.713.288.113 | | | | 8.021.356.559 |
| Cộng: | 22.933.434.360 | | | | 24.687.636.128 |

| 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---------------|-----------------|----------|-----------------|
| | Số lượng (CP) | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| - Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu) | 675.000 | 6.750.000.000 | 675.000 | 6.750.000.000 |
| Cộng: | | 6.750.000.000 | | 6.750.000.000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập | | | | |
| Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt | | (1.350.000.000) | | (1.350.000.000) |
| Cộng: | | (1.350.000.000) | | (1.350.000.000) |
| - Giá trị thuần của các khoản đầu tư | | 5.400.000.000 | | 5.400.000.000 |

Được sự chấp thuận của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (mã chứng khoán VFS) đăng ký giao dịch 41.000.000 cổ phiếu đã chào sàn ngày 01/07/2020 với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 10.300 đồng/cổ phiếu. Kỳ báo cáo tài chính quý I/2021 Công ty không hoàn nhập và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư, vẫn giữ nguyên giá như trích lập dự phòng ngày 31/12/2020.

| 13. Vay và nợ thuế tài chính | Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu năm | |
|--|---------------|-----------------------|----------------|----------------|---------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay | | 53.841.976.172 | 43.880.223.391 | 21.735.731.420 | | 31.697.484.201 |
| + Vay ngắn hạn | | 27.419.273.020 | 42.417.175.082 | 18.942.501.000 | | 3.944.598.938 |
| - Vietinbank- chi nhánh Đông Anh | | - | - | - | | - |
| - VIB- Trung tâm kinh doanh KHDN Corner Stones | | - | - | - | | - |
| - Eximbank chi nhánh Long Biên | | - | - | - | | - |
| - VP Bank chi nhánh Thăng Long | | - | - | - | | - |
| - MB- Chi nhánh Điện Biên Phủ | | - | - | - | | - |
| - MSB- Chi nhánh Sở giao dịch | 1.822.606.469 | - | 1.463.048.309 | 600.000.000 | | 959.558.160 |
| - Tổng công ty thuế là Việt Nam | - | - | - | - | | - |
| + Vay dài hạn đến hạn trả | | - | - | - | | - |

| | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| - Tổng công ty thuốc lá Việt Nam | - | - | - |
| - Vietinbank- chi nhánh Đông Anh | - | 2.193.230.420 | 2.193.230.420 |
| - Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited | 5.798.750.000 | - | - |
| Cộng vay ngắn hạn | 35.040.629.489 | 46.073.453.811 | 21.735.731.420 |
| + Vay dài hạn | | | |
| Vietinbank- chi nhánh Đông Anh | 13.002.596.683 | - | 2.193.230.420 |
| Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited | 5.798.750.000 | - | - |
| Cộng vay dài hạn | 18.801.346.683 | - | 2.193.230.420 |
| Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn: | | | |
| - Trong năm thứ hai | 10.185.210.840 | | |
| - Từ 3 đến 5 năm | 8.616.135.843 | | |
| b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có | | | |
| - | | | |
| 14. Phải trả người bán | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | 25.758.634.272 | 125.433.954.916 |
| - Công ty TNHH Dầu tư thương mại và dịch vụ tổng hợp Hưng Thịnh | | - | - |
| - Công ty HK Kingrain International Trading Limited | 9.173.184.351 | - | 2.610.000.000 |
| - Công ty TNHH sản xuất thương mại và dầu tư An Hưng | - | - | - |
| - Công ty TNHH TM và giao nhận vận tải quốc tế Trang Huy | 252.878.890 | - | 160.393.740 |
| - Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc | 396.924.000 | - | 288.486.000 |
| - Công ty TNHH Kim Trường Phúc | 7.328.500.000 | - | 118.259.707.500 |
| - Công ty TNHH đầu tư TM và DV Nam Quang | 1.232.884.755 | - | 117.590.000 |
| - Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited | 32.230.000 | - | - |
| - Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh | 5.016.336.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Cường Lập | 216.590.000 | - | - |
| - Công ty DTPT hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera | - | - | - |
| - Công ty CP thương mại và dầu tư Phúc Sinh | 2.109.106.276 | - | - |
| - Công ty cổ phần xây dựng CONTECH | | - | - |
| - Công ty cổ phần Hòa Việt | | - | - |
| - Nhà cung cấp khác | | - | - |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan: | | | |
| - Công ty cổ phần Hòa Việt | 5.148.500 | - | 940.159.000 |
| - Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá | 1.248.500 | - | 778.856.000 |
| - Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI | - | - | 161.303.000 |

- CN Tổng Công ty thuộc là VN-Cty TNHH MTV Trung tâm đào tạo vinataba
(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuộc là Việt Nam)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| - Thuế GTGT | - | - | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | (136.878.178) | - | 218.228.490 | (355.106.668) |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 7.062.383 | 47.306.142 | 70.095.269 | (15.726.744) |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 576.269.400 | 663.350 | 663.350 | 576.269.400 |
| - Các loại thuế khác: thuế môn bài, thuế nhà thầu | 8.906.138 | 115.411.484 | 71.265.193 | 53.052.429 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: phí trước bạ xe ô tô Fortuner 9; | - | - | - | - |
| Cộng: | 455.359.743 | 163.380.976 | 360.252.302 | 258.488.417 |

a) Số thuế phải nộp

455.359.743

629.321.829

b) Số thuế phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)

370.833.412

Thuế thu nhập doanh nghiệp

355.106.668

Thuế thu nhập cá nhân

15.726.744

16. Chi phí phải trả

- Lãi vay phải trả ngân hàng
- Lãi vay phải trả Tổng công ty
- Lãi vay trái phiếu phải trả
- Chi phí phải trả khác

Cộng:

2.589.866.388

2.776.387.492

17. Phải trả khác

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Quý dầu tư phát triển vùng nguyên liệu
- Phải trả khác

Cộng:

7.429.726.939

7.265.799.170

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| | | | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc Vốn CSH | | |
| Số dư đầu năm trước(01/01/2020) | 112.020.030.000 | 16.351.574.000 | 33.546.853.039 | 3.961.610.970 | 14.584.664.591 | 180.464.732.600 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 1.458.466.459 | - | 888.738.132 | 2.347.204.591 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | 888.738.132 | 888.738.132 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận) | - | - | 1.458.466.459 | - | - | 1.458.466.459 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 13.975.099.159 | 13.975.099.159 |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (phân phối lợi nhuận) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay (01/01/2021) | 112.020.030.000 | 16.351.574.000 | 35.005.319.498 | 3.961.610.970 | 13.975.099.159 | 168.836.838.032 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận) | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 5.065.788.361 | 5.065.788.361 |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | 5.065.788.361 | 5.065.788.361 |
| - Giảm khác (phân phối lợi nhuận) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 112.020.030.000 | 16.351.574.000 | 35.005.319.498 | 3.961.610.970 | (3.567.484.797) | 163.771.049.671 |
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | | | | | |
| | | | Cuối kỳ | | Dầu năm | |
| - Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam | | | 64.635.890.000 | | 64.635.890.000 | |
| - Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thăng Long | | | 7.226.400.000 | | 7.226.400.000 | |
| - Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá | | | 5.661.010.000 | | 5.661.010.000 | |
| - Công ty TNHH ITV Thuộc lá Sài Gòn | | | 6.813.460.000 | | 6.813.460.000 | |
| - Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thanh Hóa | | | 4.364.680.000 | | 4.364.680.000 | |
| - Công ty TNHH ITV Thuộc lá Bắc Sơn | | | 23.059.570.000 | | 23.059.570.000 | |
| - Cổ đông khác | | | | | | |
| Cộng | | | 112.020.030.000 | | 112.020.030.000 | |

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 112.020.030.000 | 112.020.030.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 112.020.030.000 | 112.020.030.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 13.975.099.159 |
| + Chia trả cổ tức | - | 10.081.802.700 |
| + Phân phối các quỹ | - | 3.893.296.459 |

Tr.đó

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 1.458.466.459 |
| Trích quỹ khen thưởng | - | 1.026.840.000 |
| Trích quỹ phúc lợi | - | 1.026.840.000 |
| Trích quỹ thường ban quản lý điều hành | - | 381.150.000 |
| d) Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành | 11.202.003 | 11.202.003 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 11.202.003 | 11.202.003 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.202.003 | 11.202.003 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.202.003 | 11.202.003 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.202.003 | 11.202.003 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /CP) | 10.000 | 10.000 |
| đ) Cổ tức | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | - | - |
| e) Các quỹ của Doanh nghiệp | | |
| Quỹ đầu tư phát triển | 35.005.319.498 | 35.005.319.498 |
| Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) | 3.961.610.970 | 3.961.610.970 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.978.127.188 | 2.714.623.626 |
| g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể | | |
| 19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | Cuối kỳ | Đầu năm |

| | | |
|---|--------------|--------------|
| - Nguyên liệu nhận gia công, nhận giữ hộ | 3.834.147,70 | 4.506.126,20 |
| + Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cọng (kg) | 8.823 | 137.150 |
| Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh | - | 137.150 |

| | | | | | |
|---|---|---------------------|-------------------------|------------------|---------------------|
| | Công ty TNHH XNK Thê Hung | 8.657 | | | |
| | Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt | - | | | - |
| | Hongkong King Grain international trading limited | - | | | - |
| | Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited | - | | | - |
| | Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long | - | | | - |
| | Các đơn vị khác | 166 | | | - |
| | + Nguyên liệu thuốc lá để gia công sợi | 3.825.324,70 | | | 4.368.976,20 |
| | Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited | 3.825.324,70 | | | 4.352.518 |
| | Công ty Lucky Tobacco Co., LTD | - | | | 16.458 |
| | Các đơn vị khác | | | | |
| | Thành phẩm nhận giữ hộ sau gia công | 1.313.602 | | | 1.591.562 |
| | + TP. Sợi nguyên liệu thuốc lá đã sơ chế tách cọng (kg) | 987.439 | | | 1.349.952 |
| | Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long | 985.400 | | | 1.109.847 |
| | Công ty TNHH Dầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Phát | - | | | - |
| | Công ty TNHH Cường Lập | 257 | | | - |
| | Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh | - | | | 43 |
| | Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt | 890 | | | - |
| | Hongkong King Grain international trading limited | - | | | 223.750 |
| | Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited | - | | | - |
| | Các đơn vị khác | 892 | | | 16.312 |
| | + TP. Sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg) | 326.163 | | | 241.610 |
| | Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited | 326.163 | | | 227.810 |
| | Công ty Lucky Tobacco Co., LTD | | | | 13.800 |
| | - Ngoại tệ các loại | USD | 120.855,31 | | 1.221,91 |
| | Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco (HongKong) cho Công ty mượn dây truyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ tháng 7/2018. | | | | |
| VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh | | | | | |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | 31/03/2021 | Đơn vị tính: VND | Năm trước | 31/03/2020 |
| a) Doanh thu | | | | | |
| - Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá | 10.345.155.000 | | | 153.595.913.700 | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi NLTLá | 37.007.595.985 | | | 5.596.830.814 | |
| Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá | 47.352.750.985 | | | 159.192.744.514 | |
| - Doanh thu bán hàng hóa khác | 18.155.052.167 | | | 15.070.208.230 | |

| | | |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 4.034.590.021 | 3.249.414.013 |
| <i>Doanh thu khác</i> | <i>22.189.642.188</i> | <i>18.319.622.243</i> |
| Cộng: | 69.542.393.173 | 177.512.366.757 |

b) Doanh thu với các bên liên quan

| | | |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long | 1.532.496.065 | 128.643.170.000 |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn | 1.398.245.931 | - |
| - Cty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa | - | 5.376.000.000 |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An | 306.000.000 | - |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn | - | - |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Cửu Long | - | - |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp | - | - |
| - Công ty liên doanh BAT - Vinataba | 1.843.200.000 | - |
| - Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris | - | 16.168.686.000 |
| - Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang | 10.345.155.000 | - |
| - Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuốc lá | 6.302.000 | 2.109.240.000 |
| - Công ty TNHH thuốc lá Hải Phòng | 102.720.000 | - |
| - Công ty CP bánh kẹo Hải Hà | 6.380.000 | - |
| <i>Cộng:</i> | <i>15.540.498.996</i> | <i>152.297.096.000</i> |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | | |
|-------------------------|---|---|
| - Trong đó: | - | - |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |

3. Giá vốn hàng bán

| | | |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Giá vốn nguyên liệu thuốc lá | 10.008.336.000 | 147.723.113.889 |
| - Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá | 33.122.186.123 | 9.871.289.927 |
| - Giá vốn hàng hóa khác | 17.872.388.252 | 14.657.931.718 |
| - Giá vốn dịch vụ khác | 763.760.049 | 490.124.000 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 61.766.670.424 | 172.742.459.534 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | | |
|-------------------------------|------------|------------|
| | 31/03/2021 | 31/03/2020 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.778.834 | 2.422.959 |
| - Cỏ tức, lợi nhuận được chia | - | - |

| | | | |
|-----------|--|-----------------------|----------------------|
| | - Lãi chênh lệch tỷ giá | 172.744.475 | 6.389.030 |
| | - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | 337.066.667 |
| | - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 426223 | |
| | Cộng | 176.949.532 | 345.878.656 |
| 5. | Chi phí tài chính | 31/03/2021 | 31/03/2020 |
| | - Lãi tiền vay; | 701.074.487 | 4.724.505.037 |
| | - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 283.798.064 | 30.667 |
| | - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | - | - |
| | Cộng | 984.872.551 | 4.724.535.704 |
| 6. | Thu nhập khác | 31/03/2021 | 31/03/2020 |
| | - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | - |
| | - Các khoản khác. | 51.258 | - |
| | Cộng | 51.258 | - |
| 7. | Chi phí khác | 31/03/2021 | 31/03/2020 |
| | - Các khoản khác. | - | - |
| | Cộng | - | - |
| 8. | Chi phí bán hàng | 31/03/2021 | 31/03/2020 |
| | - Chi phí nhân công | 54.431.513 | 37.228.192 |
| | - Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 1.872.954 | 28.427.750 |
| | - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.153.732.906 | 3.935.783.080 |
| | - Chi phí khác bằng tiền | 33.519.380 | 55.307.102 |
| | Cộng | 1.243.556.753 | 4.056.746.124 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31/03/2021 | 31/03/2020 |
| | - Chi phí nhân công | 5.228.270.884 | 665.600.273 |
| | - Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 310.442.756 | 487.882.698 |
| | - Chi phí khấu hao | 1.845.478.452 | 1.458.212.929 |
| | - Chi phí thuê, phí và lệ phí | 50.329.364 | 29.363.000 |
| | - Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập) | - | - |
| | - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.653.119.698 | 1.728.861.975 |
| | - Chi phí khác bằng tiền | 1.702.441.442 | 2.259.165.027 |
| | Cộng | 10.790.082.596 | 6.629.085.902 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nhân công
- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế
- Tổng thu nhập chịu thuế TNDN
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ quý I/2021 lợi nhuận lỗ 5,065 tỷ đồng giảm lỗ so với cùng kỳ năm trước 5,228 tỷ đồng (Quý 1 năm 2020: lỗ 10,294 tỷ đồng),

Nguyên nhân là do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty những tháng đầu năm chủ yếu là đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá, vụ thu mua chính thường bắt đầu từ cuối tháng 5 và kết thúc vào tháng 9/ tháng 10 hàng năm. Kết quả kinh doanh thường tập trung phát sinh vào quý IV hàng năm nên tại kỳ đầu năm lợi nhuận gộp chưa đủ bù đắp chi phí. Hoạt động dịch vụ sơ chế tách cộng và chế biến sợi nguyên liệu thuốc lá sản xuất cảm ứng do tình hình dịch bệnh Covid -19 ảnh hưởng đây chuyển chế biến không có nguyên liệu cho sản xuất.

Mặt khác, trong Q1/2021 Công ty đã chủ động tiết giảm một số khoản mục chi phí đầu vào nên lợi nhuận quý I/2021 giảm lỗ 5,228 tỷ so với cùng kì năm trước.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/03/2021 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

| Trong vòng một năm (2021) | 788.630.000 |
|--|----------------|
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2022-2025) | 3.154.520.000 |
| Sau năm thứ năm (từ 2025 trở đi) | 18.927.120.000 |

Cộng:

22.870.270.000

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hà tăng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNƯĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuế đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hà tăng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



Lập ngày 20 tháng 04 năm 2021

Chiam đốc

Nguyễn Thị Thanh

Số: 252/NST-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận Q1/2021

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT/BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo Tài chính Quý I năm 2021 của Công ty Cổ phần Ngân Sơn.

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ Quý I năm 2021 lợi nhuận lỗ 5,065 tỷ đồng giảm lỗ so với cùng kỳ năm trước 5,228 tỷ đồng (Quý I năm 2020: lỗ 10,294 tỷ đồng).

Nguyên nhân là do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty những tháng đầu năm chủ yếu là đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá, vụ thu mua chính thường bắt đầu từ cuối tháng 5 và kết thúc vào tháng 9, tháng 10 hàng năm. Kết quả kinh doanh thường tập trung phát sinh vào Quý IV hàng năm nên tại kỳ đầu năm lợi nhuận gộp chưa đủ bù đắp chi phí. Hoạt động dịch vụ sơ chế tách cọng và chế biến sợi nguyên liệu thuốc lá phải sản xuất cầm chừng do tình hình dịch bệnh Covid -19 ảnh hưởng dây chuyền chế biến không có nguyên liệu cho sản xuất.

Mặt khác, trong Quý I năm 2021 Công ty đã chủ động tiết giảm một số khoản mục chi phí đầu vào nên lợi nhuận Quý I năm 2021 giảm lỗ 5,228 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong Quý I năm 2021.

Xin trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Chí Thanh